TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32 /2018/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 4 - 2018
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Triệu Hữu**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Võ Ngọc Ba**

2. Ông **Nguyễn Văn Đém**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thạch Thị Tuyền** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên toà: Bà **Bùi Thị Phương Trang** – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 4 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 445/2017/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc *tranh chấp ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2018/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2018 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*Chị **Nguyễn Thị Minh H**, sinh năm 1970: có mặt

Địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: khóm A, Đinh Tiên H, phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

*2. Bị đơn:*Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1968: vắng mặt

Địa chỉ: khu A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 năm 2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Minh H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Giữa nguyên đơn và bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ có quan hệ vợ chồng, thành hôn năm 1992, đăng ký kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian chung sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly thân từ năm 2007 cho đến nay. Do vậy, nguyên đơn xin được ly hôn với bị đơn.

- Về con chung: Vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Thảo H, sinh năm 1994 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường.

- Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

- Về nợ chung: Không có.

Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải không lý do.

Tại biên bản xác minh ngày 23/01/2018 của Công an thị trấn T (BL 26-27), Biên bản tiếp xúc các ngày 18/01/2018, 15/3/2018, bà Nguyễn Thị T là chị ruột của bị đơn (BL 24) và Trưởng ban nhân dân khu A, thị trấn T (BL23) đều xác định: bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ vẫn còn đăng ký thường trú tại khu A, thị trấn T.Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh Đ thường xuyên cờ bạc nên vợ chồng không còn chung sống.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 65 quyển số 04 ngày 31/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (BL 03), chị Nguyễn Thị Minh H và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

Theo Giấy khai sinh số 10, quyển số 01/2004, Nguyễn Thảo H, sinh ngày 30/4/1994 là con chung của anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Minh H.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn là anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt tại phiên tòa lần hai không lý do.

Vị Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án là đúng và đầy đủ, đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không có mặt để tham gia tố tụng là vi phạm khoản 16 Điều 70 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Minh H và anh Nguyễn Văn Đ thành hôn năm 1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long nên xác định quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Thời gian chung sống được 15 năm, lúc đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cự cãi trong sinh hoạt, làm ăn,… cả hai cũng cố gắng hàn gắn nhiều lần nhưng mâu thuẫn ngày càng gay gắt, tính từ năm 1997 đến năm 2007, đã 03 lần hàn gắn nhưng không được. Từ đó đến nay, vợ chồng ly thân và con do chị H nuôi dạy. Anh Đ không có bản khai trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị H, cũng không có mặt để tham gia hòa giải cho thấy tình trạng hôn

nhân đã lâm vào trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận cho chị H được ly hôn với anh Đ.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho chị Nguyễn Thị Minh H được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: các đương sự chưa có yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Ngoài ra, Vị kiểm sát viên còn đề nghị giải quyết về án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng**:** Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn vắng mặt không lý do chính đáng. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Minh H và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo xác định của nguyên đơn và chứng cứ do Tòa án thu thập đều thể hiện giữa chị H và anh Đ đã có mâu thuẫn vợ chồng được hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, vợ chồng đã ly thân với nhau trên 10 năm thể hiện mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Hạnh theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Nguyễn Thảo H, sinh ngày 30/4/1994 là con chung của anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Minh H hiện đã thành niên và không thuộc trường hợp phải cấp dưỡng nên không đặt ra giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung**:** Đương sự chưa yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí ly hôn và được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Minh H về việc ly hôn với bị đơn Nguyễn Văn Đ.

2.Về án phí: Chị Nguyễn Thị Minh H có nghĩa vụ nộp 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình. Trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm ngàn đồng)* tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0014270 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, chị H đã nộp xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15*(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Vĩnh Long;
-VKSND huyện Trà Ôn;
-THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã N;
(GCN kết hôn số 65/2002)
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.

Lâm Triệu Hữu